

ĐỊNH VỊ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM HIỆN NAY
(VIỆT NAM ĐANG ĐỨNG Ở ĐÂU?)

GS.TS Ngô Thăng Lợi
Đại học Kinh tế quốc dân

Nội dung trình bày



Cơ sở định vị sự phát triển của Việt Nam



Định vị sự phát triển của Việt Nam



Các rào cản phát triển thời gian qua

Cơ sở định vị sự phát triển của Việt Nam

Các nhóm quốc gia	Khía cạnh kinh tế			Khía cạnh xã hội		
	Thu nhập bình quân đầu người (GNI,PPP2011)	Cơ cấu ngành kinh tế (%)			HDI	MPI
		Nông nghiệp, Lâm nghiệp và xây dựng	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ		
Thu nhập thấp		25.8	35.2	39.3	0,414	12,37%
Thu nhập trung bình thấp	6,777.30 (1,026-3,995)	14.9	36.1	49	0,521	6,2%
Thu nhập trung bình cao	16,141.40 (3,996-12,075)	5.7	39	55.3	0,695	3,53%
Thu nhập cao	44,364.60 (12.076-22,075)	1.3	28.8	69.9	0,844	

Nguồn: World Development Report (2018)

Định vị sự phát triển của Việt Nam hiện nay


Việt Nam
đang
đứng ở
đâu?

Chỉ tiêu	2011	2015	2018	Mức các nước trung bình thấp	Mức các nước trung bình cao
Thu nhập bình quân đầu người (USD)	4461.3 (1517)	5313.6 (2109)	6220.30 (2587)	6000-7000 (3995)	15.000 -16.500 (12075)
Nông nghiệp (%)	22.1	18.9	16.19	14-15	5-6
Công nghiệp (%)	36.4	36.9	38.08	39-40	38-39
Dịch vụ (%)	41.5	44.2	45.73	46-47	55-56
HDI	0.66	0.684	0.694	0,621	0.725
MPI		9.88	6.8	6.2	3.53

Nguồn: số liệu từ Niên giám Thống kê Việt Nam


Định vị sự phát triển của Việt Nam

Việt Nam hiện nay đang nằm ở mức cận giữa của các nước phát triển ở trình độ thu nhập trung bình thấp.




Thu nhập bình quân đầu người vẫn thấp hơn mức trung bình của các nước thu nhập trung bình thấp

01



Cơ cấu ngành theo GDP còn lạc hậu hơn các mức chung của nhóm nước này

02



Kết quả về một số khía cạnh của tiến bộ xã hội vẫn nằm mức trung bình của các nước có thu nhập trung bình thấp

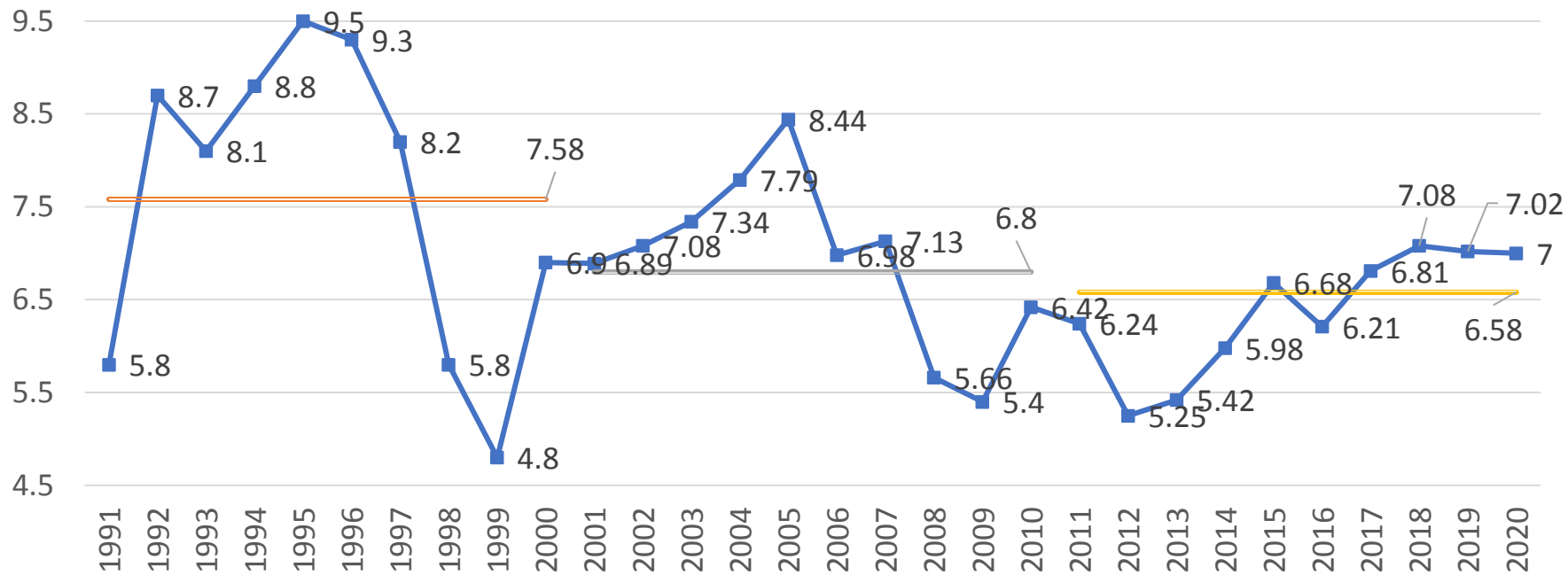
03

BIỂU HIỆN CỦA VIỆC CHẬM THAY ĐỔI TRẠNG THÁI PHÁT TRIỂN VỀ KINH TẾ

Chỉ tiêu	2011 -2015 (thực tế/KH)	2016- 2020 (thực tế/KH)	2011-2020 (thực tế/KH)
1.Tốc độ tăng trưởng GDP (bình quân năm)	5,9/6,5-7	6,82/7%	6,58/7-8%
2.Thu nhập bình quân đầu người (USD, giá hh	2109/2000	2865/3200-3500	2865/3000
<i>3.Cơ cấu GDP (năm cuối kỳ) (%)</i>			
Nông nghiệp	17,4/18	16,/15	16/15
Công nghiệp	44/42	39/40	39/40
Dịch vụ	39/40	45/45	45/45
4.Tỉ lệ lao động nông nghiệp trong lực lượng lao động (%)	44/	34,9/40	34,9/35
5. Tỷ lệ đô thị hoá (%)	33,8/36-38	38/ 38-40	38/45
8. Tỷ trọng sản phẩm CN cao (%)	19/30	30/45	30/45

Phần lớn các chỉ tiêu đều không hoàn thành mục tiêu theo kế hoạch đặt ra

BIỂU HIỆN CỦA VIỆC CHẬM THAY ĐỔI TRẠNG THÁI PHÁT TRIỂN VỀ KINH TẾ



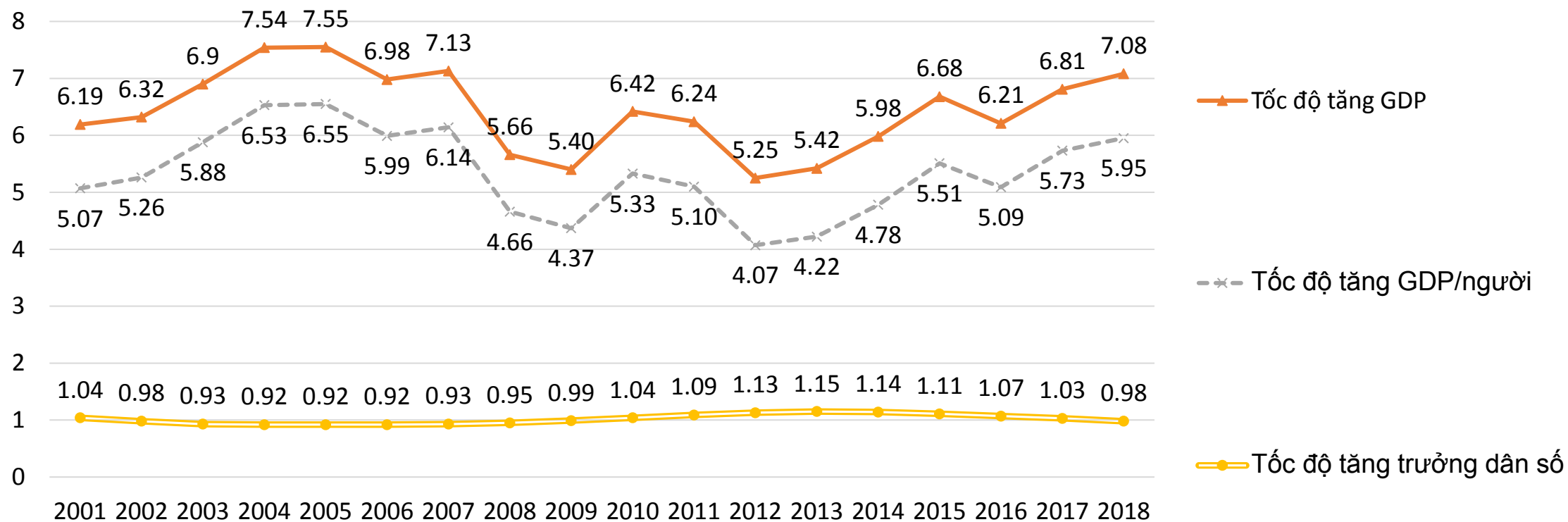
■ Tốc độ tăng trưởng GDP

— Tốc độ tăng GDP trung bình 1991 - 2000

— Tốc độ tăng GDP trung bình 2001 - 2010

— Tốc độ tăng GDP trung bình 2011 - 2020

Biên độ tăng trưởng có xu hướng giảm dần theo chu kỳ 10 năm



BIỂU HIỆN CỦA VIỆC CHẠM THAY ĐỔI TRẠNG THÁI PHÁT TRIỂN VỀ KINH TẾ

Tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người có xu hướng chậm lại

BIỂU HIỆN CỦA VIỆC CHẬM THAY ĐỔI TRẠNG THÁI PHÁT TRIỂN VỀ KINH TẾ

Chỉ tiêu	2011 -2015 (thực tế/KH)	2016- 2020 (thực tế/KH)	2011-2020 (thực tế/KH)
1. Tốc độ tăng trưởng NSLĐ (%)	4,7/6	5,86/5	5,02/5,5-6
2. Hệ số ICOR	6,25/5-5,2	6,17/4,8-5	6,24/4,8-5
3. Đóng góp của TFP vào tăng trưởng (%)	15/30-31	38,31/30-35	26,1/35
4. Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong lực lượng lao động (%)	44/	34,9/40	34,9/35
5. Tỷ lệ tiết kiệm nội địa/GDP (%)			24/28

**Chất lượng
tăng trưởng
kinh tế thấp**

BIỂU HIỆN CỦA VIỆC CHẬM THAY ĐỔI TRẠNG THÁI PHÁT TRIỂN VỀ KINH TẾ

Kết quả tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng đạt được thấp, thấp hơn nhiều so với các nước trong giai đoạn tăng trưởng nhanh như Việt Nam đã đạt được

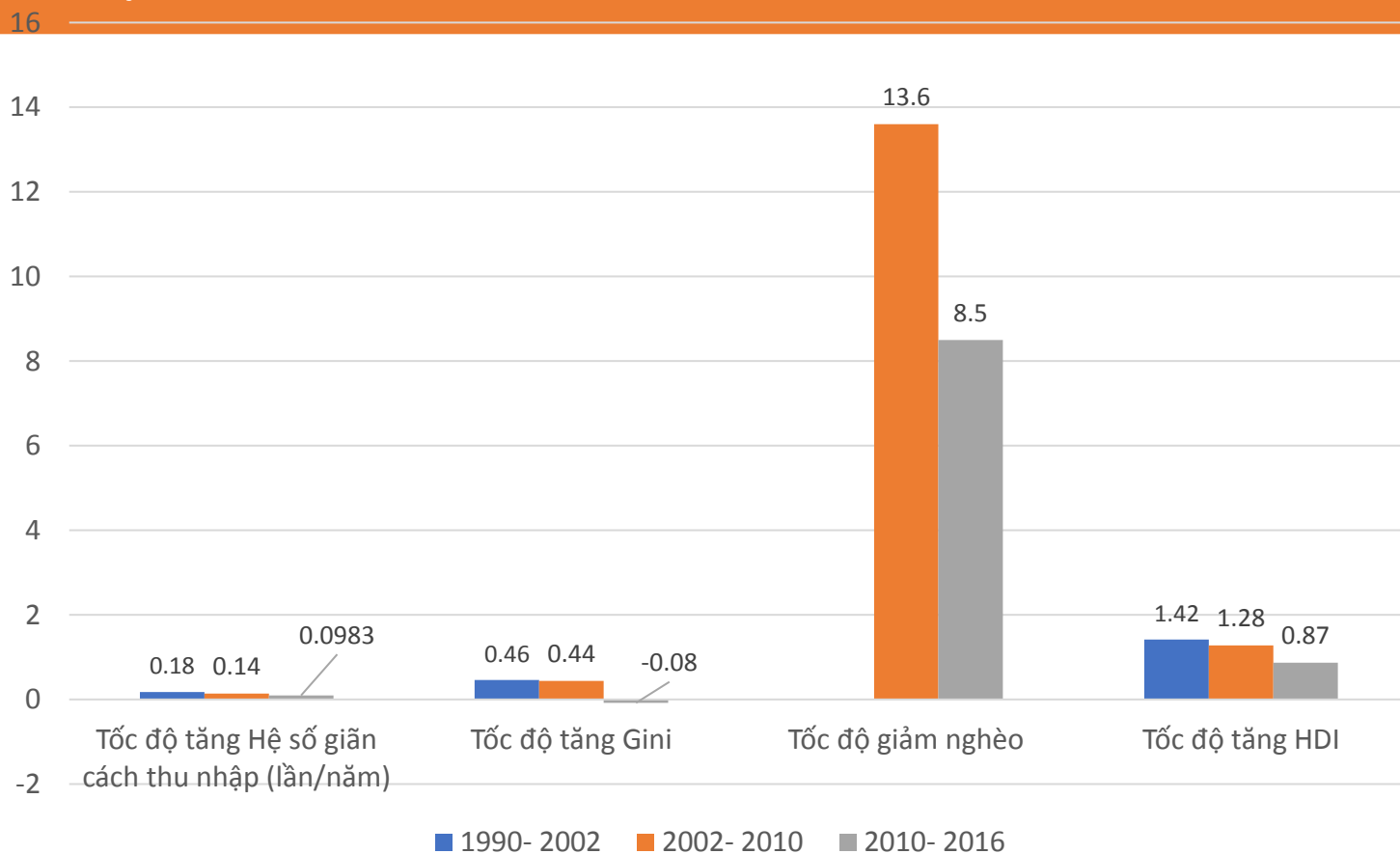
Các nhóm quốc gia	Tỷ trọng lao động trong nông nghiệp	Năng suất lao động bình quân (2011 PPP \$)	Tổng tiết kiệm (% trong GDP)
Thu nhập thấp	34	11,192	24
Thu nhập trung bình thấp	40	17,847	27
Thu nhập trung bình cao	22	34,747	32
Thu nhập cao	3	94,478	23

Chỉ tiêu	Việt Nam (2011-2018)	Hàn Quốc (1961-2000)	Nhật Bản (1955-1973)
Tốc độ tăng trưởng kinh tế	6,58%	8%	9,4%
Suất đầu tư tăng trưởng	6,1	4	3
Tốc độ tăng NSLĐ	5,1%	6,5%	7,5%

BIỂU HIỆN CỦA VIỆC CHẬM THAY ĐỔI TRẠNG THÁI PHÁT TRIỂN VỀ XÃ HỘI

Sự thay đổi đang có xu hướng tốt dần lên, nhưng tốc độ thay đổi giảm dần ở một số tiêu chí

Giai đoạn	1990- 2002	2002- 2010	2010- 2016
Hệ số giãn cách thu nhập (lần)	8.11	9.23	9.79
Hệ số GINI		0.421	0.427
Tỷ lệ nghèo	38.9	10.7	7.4
Chỉ số HDI	0.527	0.616	0.678



BIỂU HIỆN CỦA VIỆC CHẬM THAY ĐỔI TRẠNG THÁI PHÁT TRIỂN VỀ XÃ HỘI

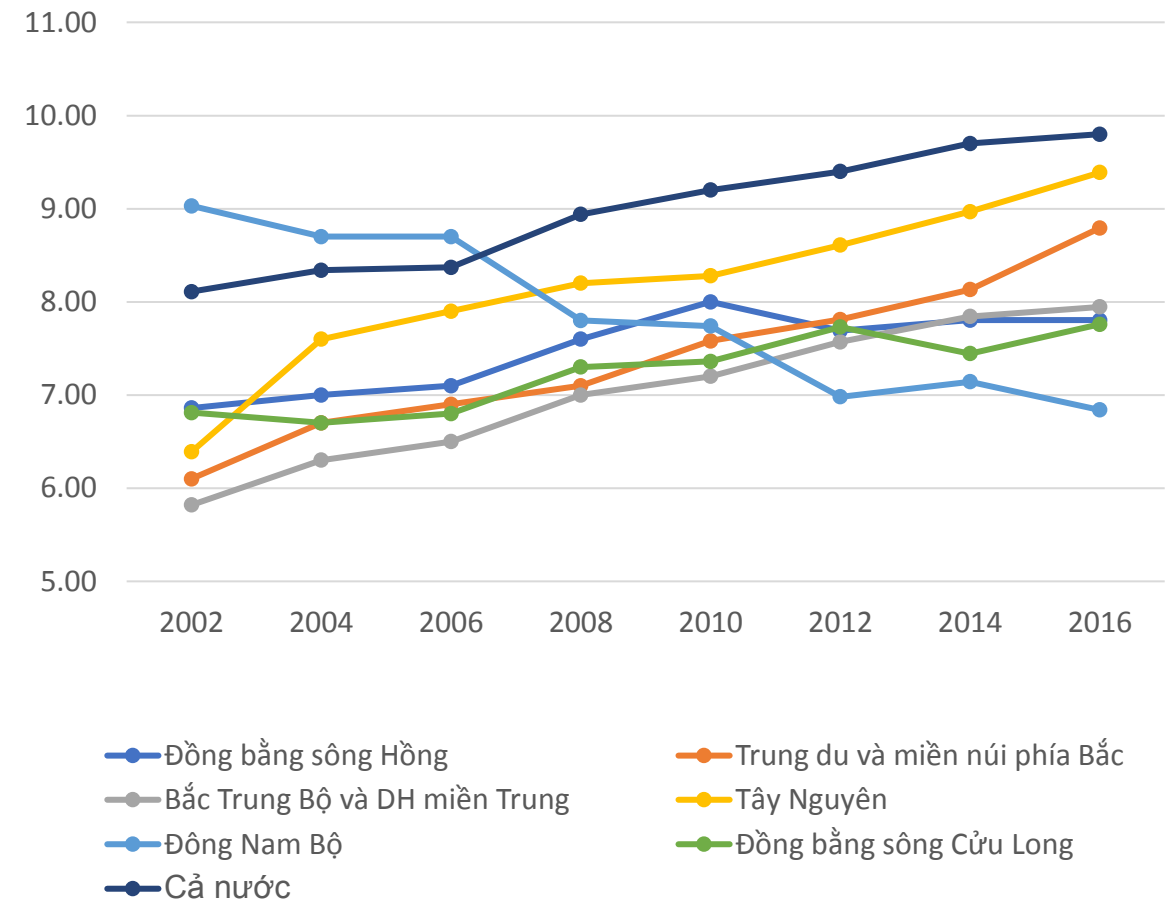
Tác động của Tăng trưởng kinh tế đến xã hội tích cực nhưng mức độ chậm dần

Giai đoạn	GITI	Hệ số co giãn của giảm nghèo theo thu nhập	GHR
2002-2010	0,080	-1,537	0,280
2010-2016	- 0,016	-2,849	0,184
2002-2016	0,042	-2,070	0,257

BIỂU HIỆN CỦA VIỆC CHẬM THAY ĐỔI TRẠNG THÁI PHÁT TRIỂN VỀ XÃ HỘI

Bất công bằng trong phân phối thu nhập đang có xu hướng tăng dần lên đặc biệt ở các vùng nghèo cải thiện chậm hơn

	Giãn cách thu nhập	Tiêu chuẩn "40"	Hệ số GINI
Tiêu chuẩn quốc tế			
- Bất công bằng cao	Trên 10 lần	Dưới 12%	Trên 0,5
- Bất công bằng vừa	Trên 8 lần đến 10	Từ 12% đến 17%	Từ 0,4 đến 0,5
- Bất công bằng thấp	Dưới 8 lần	Trên 17%	Nhỏ hơn 0,4
Việt Nam			
2002	8,1	17,4	0,42
2004	8,34	17,4	0,42
2006	8,37	17,34	0,424
2008	8,9	15,1	0,434
2010	9,2	14,96	0,433
2010-2016	9,79	14,76	0,43



Các rào cản của sự phát triển

Những biểu hiện không phù hợp trong tư duy vận hành sự phát triển của các nhà quản lý và lãnh đạo kinh tế các cấp trong bối cảnh nền kinh tế thị trường theo xu hướng mở cửa và hiện đại

Tư duy kinh tế giản đơn cộng với tâm lý chạy theo tăng trưởng về số lượng

Tư duy “sùng bái hoá” vai trò nhà nước

Tư duy cục bộ, lợi ích nhóm, cá nhân, chạy theo lợi ích ngắn hạn

Các rào cản của sự phát triển

Khu vực tư nhân thực chất chưa được coi trọng, chưa được giải phóng sức sản xuất để có điều kiện phát huy sức mạnh

Nguồn nhân lực chất lượng cao chưa được quan niệm đúng, chưa được đầu tư đúng hướng và chưa thực sự được phát huy tác dụng



Chưa tập trung để tạo dựng có hiệu quả vị thế của VN trong chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ toàn cầu dựa trên lợi thế của đất nước

Khoa học công nghệ cao còn nhiều rào cản cho việc nghiên cứu và ứng dụng kể cả bằng con đường nhập khẩu hay nghiên cứu và phát triển tại chỗ

Mục tiêu phát triển kinh tế của Việt Nam đến 2030

Việt Nam trở thành nước phát triển ở trình độ các nước thu nhập trung bình cao vào năm 2030. Các thành quả đạt được dựa trên cơ sở tăng trưởng kinh tế nhanh gắn với chất lượng và hiệu quả ngày càng cao, bằng việc khai thác các động lực tăng trưởng mới.

*Một số chỉ tiêu
phản ánh trình độ
phát triển giai đoạn
2021-2030*

Chỉ tiêu	2018	Mục tiêu 2025	Mục tiêu 2030
Thu nhập bình quân đầu người (\$ ppp, 2011))	6,220.30	10.350 - 10.450	13.900 – 14.200
<i>Cơ cấu GDP (năm cuối kỳ) (%)</i>			
Nông nghiệp	16.19	10,2-10,5	8 - 8,4
Công nghiệp	38.08	40,2-41,6	38,6-39,9
Dịch vụ	45.73	48,2-49,3	52,1 -53
Tỉ lệ lao động nông nghiệp trong lực lượng lao động (%)	34,9	28-30	23-25
HDI	0.694	>0,7	> 0.75
MPI (%)	6.8	5	3.8

Mục tiêu phát triển kinh tế của Việt Nam đến 2030

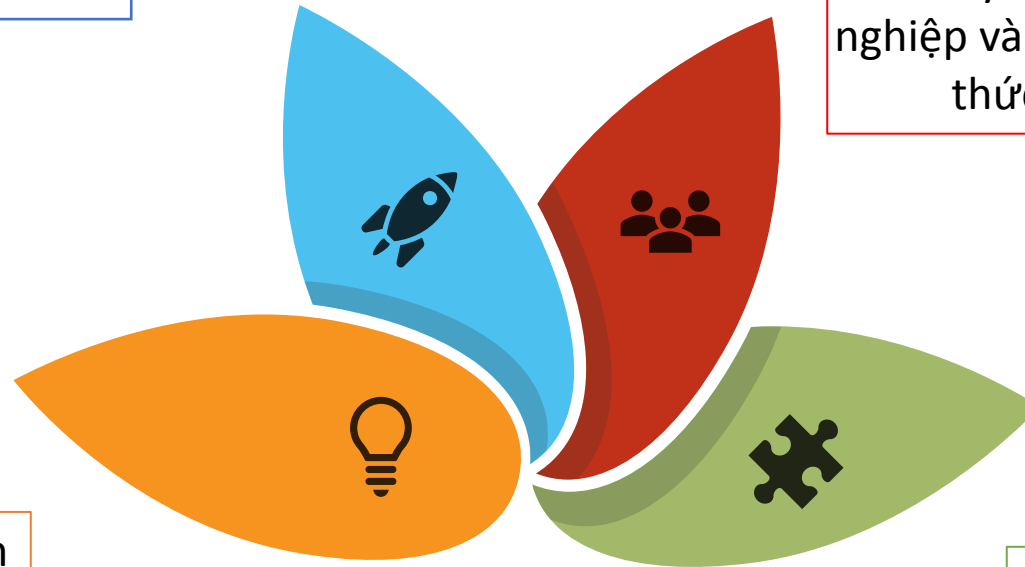
Các chỉ tiêu tăng trưởng cần đạt được giai đoạn 2021-2030 để thực hiện định vị phát triển

Chỉ tiêu	2011 – 2018	2021 – 2025	2026 – 2030
Tốc độ tăng trưởng kinh tế	6.21%/năm	7.1-7.3%/năm	7-7.2%/năm
Tốc độ tăng NSLĐ	5.05%/năm	6,4 – 6,7%/năm	6,5 – 6,8%
Tốc độ tăng TFP	-0.6%/năm	1,5-2%/năm	1,5-2%/năm
Suất đầu tư tăng trưởng	6.24	4,56 - 4,83	4,39 – 4,67
Bội chi NS/GDP	5.9	3,3%	<3%
Nợ công/GDP	58,4%	58%	60%

Các động lực mới cần khai thác

cần có khu vực tư nhân đổi mới, năng động, sáng tạo

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao luôn duy trì động lực sáng tạo, mạnh dạn khởi nghiệp và phát triển kinh doanh theo phương thức hiện đại và chấp nhận rủi ro.



Thiết lập được vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu

Đẩy mạnh KHCN cao được áp dụng trong các ngành kinh tế

Muốn đạt được mục tiêu định vị trên
cần phải có các giải pháp đột phá